

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán Quý III/2018*

*(Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 30/09/2018)*



Mỗi gắn bó. Mỗi bền lâu.

**Trụ sở / Nhà máy:**  
Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx.  
Phước Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211.386.32.44 / 387.71.26  
Fax: 84.211.386.30.19 / 387.96.68  
[www.xuanhoa.vn](http://www.xuanhoa.vn)

## **MỤC LỤC**

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Số liệu tại văn phòng công ty

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>224,903,482,679</b>	<b>255,640,069,964</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>35,168,658,861</b>	<b>121,649,680,346</b>
1. Tiền	111		5,168,658,861	11,002,110,901
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	110,647,569,445
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10,000,000,000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95,760,469,001</b>	<b>72,902,214,295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	49,914,219,966	55,697,044,987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,999,605,892	13,614,031,459
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		61,818,182	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.3</b>	5,930,786,606	4,033,957,377
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(502,186,866)	(500,442,718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,225,221	57,623,190
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>83,392,578,495</b>	<b>59,675,549,831</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.4</b>	83,392,578,495	59,675,549,831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>581,776,322</b>	<b>1,412,625,492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.5</b>	581,776,322	1,412,625,492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.6</b>	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114,021,486,720</b>	<b>113,206,867,263</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89,406,565,754</b>	<b>93,085,076,194</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.7</b>	<b>89,101,515,760</b>	<b>92,741,171,161</b>
- Nguyên giá	222		264,400,420,077	255,094,468,878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(175,298,904,317)	(162,353,297,717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.8</b>	<b>305,049,994</b>	343,905,033
- Nguyên giá	228		2,781,637,628	2,694,637,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,476,587,634)	(2,350,732,595)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,438,321,542</b>	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.9</b>	1,438,321,542	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>16,336,701,068</b>	<b>16,336,701,068</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>V.10</b>	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,839,898,356</b>	<b>3,785,090,001</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.5</b>	6,839,898,356	3,785,090,001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>338,924,969,399</b>	<b>368,846,937,227</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>78,089,616,338</b>	<b>98,917,285,477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>74,792,388,301</b>	<b>98,917,285,477</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25,228,187,593	23,485,608,548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,901,376,604	19,597,857,121
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.6</b>	3,727,937,389	13,651,760,031
4. Phải trả người lao động	314		7,162,271,335	7,078,814,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		732,996,174	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.11</b>	6,067,075,165	11,102,091,300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	21,275,980,526
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	<b>V.12</b>	2,500,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		472,544,041	2,725,173,129
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,297,228,037</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V.13</b>	3,297,228,037	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>260,835,353,061</b>	<b>269,929,651,750</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>260,835,353,061</b>	<b>269,929,651,750</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,870,353,061	58,964,651,750
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		691,321,750	767,452,833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,179,031,311	58,197,198,917
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>338,924,969,399</b>	<b>368,846,937,227</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-QUÝ

Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>16</b>	<b>108,677,806,455</b>	<b>98,594,232,887</b>	<b>306,945,855,037</b>	<b>267,191,164,205</b>
<i>T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>			<i>6,274,678,841</i>	<i>6,110,789,147</i>	<i>18,798,980,873</i>	<i>15,500,454,883</i>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>17</b>	<b>2,213,730,422</b>	<b>709,041,541</b>	<b>7,457,422,490</b>	<b>1,543,626,985</b>
+ Chiết khấu thương mại			1,994,110,021	624,450,000	6,858,129,959	1,282,103,433
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			219,620,401	84,591,541	599,292,531	261,523,552
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>106,464,076,033</b>	<b>97,885,191,346</b>	<b>299,488,432,547</b>	<b>265,647,537,220</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>19</b>	<b>88,763,380,907</b>	<b>77,053,343,701</b>	<b>239,489,860,268</b>	<b>208,486,659,658</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>17,700,695,126</b>	<b>20,831,847,645</b>	<b>59,998,572,279</b>	<b>57,160,877,562</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	36,358,892,604	54,246,399,143	38,889,663,514	54,586,384,314
7. Chi phí tài chính	22	21	287,681,114	187,876,267	1,590,928,944	421,522,356
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>42,150,456</i>	<i>46,717,808</i>	<i>1,071,997,309</i>	<i>46,717,808</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7,285,397,210	8,629,884,599	21,902,699,813	20,231,059,197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,252,559,348	9,510,722,000	23,558,632,387	23,839,412,155
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>38,233,950,058</b>	<b>56,749,763,922</b>	<b>51,835,974,649</b>	<b>67,255,268,168</b>
11. Thu nhập khác	31		16,459,174	12,761,798	632,313,281	28,249,853
12. Chi phí khác	32		-	31,100	7,171,051	31,100
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>16,459,174</b>	<b>12,730,698</b>	<b>625,142,230</b>	<b>28,218,753</b>
<b>14. Tổng Lnhuận trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>38,250,409,232</b>	<b>56,762,494,620</b>	<b>52,461,116,879</b>	<b>67,283,486,921</b>
15. Thuế TNDN hiện hành	51	22	450,081,763	658,899,238	3,282,085,567	2,763,097,774
16. Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>37,800,327,469</b>	<b>56,103,595,382</b>	<b>49,179,031,312</b>	<b>64,520,389,147</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>23</b>	<b>1,750</b>	<b>2,659</b>	<b>2,331</b>	<b>3,210</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoa

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Nguyễn Thu Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp trực tiếp)

Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
<b>I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		332,030,926,849	281,153,685,725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(283,188,064,298)	(232,231,066,379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(38,989,727,990)	(33,174,919,639)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(1,049,376,989)	(48,244,022)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(11,110,700,634)	(2,920,863,247)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14,780,994,596	39,357,698,871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47,704,081,839)	(51,616,611,056)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(35,230,030,305)</b>	<b>519,680,253</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11,529,882,128)	(4,441,626,471)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		81,818,182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,412,561,612	54,305,021,483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>26,964,497,666</b>	<b>49,863,395,012</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138,264,018,015	42,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159,562,618,861)	(42,046,341,738)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56,916,888,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(78,215,488,846)</b>	<b>(46,341,738)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(86,481,021,485)</b>	<b>50,336,733,527</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>121,649,680,346</b>	<b>29,481,772,129</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>35,168,658,861</b>	<b>79,818,505,656</b>

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 10 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Anh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý III - Năm 2018 - Văn phòng Công ty**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất  
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ô tô.  
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:  
Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện kinh tế đầu năm thiếu phát, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

**4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

**5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

**7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.**

**9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có
  - + Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.
  
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: Đồng)

<b><u>I Tiền</u></b>	<b><u>Cuối kỳ này</u></b>	<b><u>Đầu năm</u></b>
Tiền mặt	71,469,103	51,885,206
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,097,189,758	10,950,225,695
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	30,000,000,000	110,647,569,445
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35,168,658,861</b>	<b>121,649,680,346</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Ngọc Liên Vĩnh Phúc	5,396,310,796		4,935,857,465	
CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội	1,593,537,280		7,506,459,290	
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	642,802,837		7,351,137,218	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xuân Phú	2,029,860,020		3,313,196,202	
Các đối tượng khác	40,251,709,033	(502,186,866)	32,590,394,812	(500,442,718)
<b>Cộng</b>	<b>49,914,219,966</b>	<b>(502,186,866)</b>	<b>55,697,044,987</b>	<b>(500,442,718)</b>

**b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<u>1,593,537,280</u>		<u>7,506,459,290</u>	
--	----------------------	--	----------------------	--

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	2,794,525,266	820,688,506
Ký quỹ, ký cược	2,486,211,500	2,782,799,500
Phải thu khác	(2,486,211,500)	(2,782,799,500)
<b>Cộng</b>	<b>5,930,786,606</b>	<b>4,033,957,377</b>

**Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)**

	<u>Cuối kỳ này</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	167,867,211		318,032,495	159,016,248
Công ty TNHH Thăng Phát	363,349,696		363,349,696	254,344,787
Các đối tượng khác	145,750,711		192,865,466	87,081,682
<b>Cộng</b>	<b>676,967,618</b>		<b>874,247,657</b>	<b>500,442,717</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**4 Hàng tồn kho**

	<i>Cuối kỳ này</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	38,122,580,903		35,825,227,086	
Công cụ, dụng cụ	289,016,853		348,574,081	
Chi phí SX KD dở dang	15,461,353,673		9,531,667,563	
Chi phí NVL gửi gia công	7,269,619,803		10,101,270,475	
Thành phẩm	19,610,740,461		2,752,207,547	
Hàng hoá	2,639,266,802		1,116,603,079	
<b>Cộng</b>	<b>83,392,578,495</b>	<b>0</b>	<b>59,675,549,831</b>	<b>0</b>

**5 Chi phí trả trước**

	<i>Cuối kỳ này</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	29,506,731	119,911,133
Công cụ, dụng cụ sản xuất	165,181,855	402,098,412
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	18,565,493	20,237,095
Biển quảng cáo	192,740,733	708,061,364
Sản phẩm trưng bày	94,656,037	87,141,739
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	81,125,473	75,175,749
<b>Cộng</b>	<b>581,776,322</b>	<b>1,412,625,492</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	1,748,267,090	1,176,720,677
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,656,161,925	979,624,299
Chi phí CCDC sản xuất	1,938,919,628	156,902,535
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	855,154,370	758,290,169
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	641,395,343	713,552,321
<b>Cộng</b>	<b>6,839,898,356</b>	<b>3,785,090,001</b>

## 6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp				
Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	2 509 669 397	27 981 376 054	30 277 279 064	213 766 387
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1 919 024 652	1 919 024 652	
- Thuế xuất, nhập khẩu		881 453 913	881 453 913	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11 110 700 634	3 282 085 567	11 110 700 634	3 282 085 567
- Thuế thu nhập cá nhân	31 390 000	2 568 183 610	2 568 183 610	31 390 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		720 000 000	519 304 565	200 695 435
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác				
<b>Cộng</b>	<b>13 651 760 031</b>	<b>37 352 123 796</b>	<b>47 275 946 438</b>	<b>3 727 937 389</b>

b Phải thu				
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
<b>Cộng</b>				

## 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	82 062 352 826	165 052 485 747	12 815 977 000	4 469 604 504	264 400 420 077
Số dư đầu kỳ	82 062 352 826	160 508 505 747	12 815 977 000	4 469 604 504	259 856 440 077
Tăng trong kỳ		4 543 980 000			4 543 980 000
- Mua ngoài		632 500 000			632 500 000
- Tăng khác		3 911 480 000			3 911 480 000
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	82 062 352 826	165 052 485 747	12 815 977 000	4 469 604 504	264 400 420 077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	45 748 688 911	113 477 267 474	7 780 231 667	3 820 614 535	170 826 802 587
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 147 670 039	2 889 626 703	348 625 218	86 179 770	4 472 101 730
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	46 896 358 950	116 366 894 177	8 128 856 885	3 906 794 305	175 298 904 317
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	36 313 663 915	47 031 238 273	5 035 745 333	648 989 969	89 029 637 490
- Tại ngày cuối kỳ	35 165 993 876	48 685 591 570	4 687 120 115	562 810 199	89 101 515 760

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

88 352 933 789 VNĐ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2,567,585,128	134,052,500	2,701,637,628
Mua trong năm	80,000,000		80,000,000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2,647,585,128</b>	<b>134,052,500</b>	<b>2,781,637,628</b>
<b>Số khấu hao</b>			
Số đầu năm	2,363,849,564	69,851,205	2,433,700,769
Khấu hao trong kỳ	42,886,865		42,886,865
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2,406,736,429</b>	<b>69,851,205</b>	<b>2,476,587,634</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	203,735,564	64,201,295	267,936,859
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>240,848,699</b>	<b>64,201,295</b>	<b>305,049,994</b>

**9 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1,438,321,542	-
<b>Cộng</b>	<b>1,438,321,542</b>	<b>-</b>

**10 Đầu tư dài hạn khác**

- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	16,336,701,068	16,336,701,068

**11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	203,738,255	9,014,800
Kinh phí công đoàn	257,779,000	193,123,070
Bảo hiểm xã hội	2,485,577	-
Cổ tức phải trả cổ đông	65,208,000	21,546,000
Thưởng đại lý năm 2017	90,048,677	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,447,815,656	9,748,010,559
<b>Cộng</b>	<b>6,067,075,165</b>	<b>11,102,091,300</b>

**12 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng chi phí thưởng Đại lý	2,500,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,500,000,000</b>	<b>-</b>

**13 Phải trả dài hạn khác**

Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

	<u>Cuối kỳ này</u>	<u>Đầu năm</u>
	3,297,228,037	3,071,944,330
<b>Cộng</b>	<b>3,297,228,037</b>	<b>3,071,944,330</b>



**14 - Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/07/2017	201,000,000,000	9,119,611,711	210,119,611,711
Lãi trong kỳ		56,103,595,382	56,103,595,382
Phát hành thêm cổ phần lựa chọn cho người lao động	9,965,000,000		9,965,000,000
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành			-
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội			-
Tại ngày 30/09/2017	210,965,000,000	65,223,207,093	276,188,207,093
Tại ngày 01/07/2018	210,965,000,000	12,070,025,593	223,035,025,593
Lãi trong kỳ		37,800,327,468	37,800,327,468
Tại ngày 30/09/2018	210,965,000,000	49,870,353,061	260,835,353,061

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018	30/09/2018
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54,270,000,000	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25,073,230,000	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28,832,480,000	28,832,480,000
Các cổ đông khác	48,72%	102,789,290,000	102,789,290,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>210,965,000,000</b>	<b>210,965,000,000</b>

**c. Cổ phiếu**

	Tại ngày 01/07/2018	Tại ngày 30/09/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,096,500	21,096,500
Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Từ 01 /01/2018 đến 30/9/2018</u>	<u>Từ 01 /01/2017 đến 30/9/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
<b>16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	12,231,556,474	9,170,565,718
Doanh thu bán hàng thành phẩm	293,947,696,802	257,560,694,505
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	766,601,761	459,903,982
<b>Cộng</b>	<b>306,945,855,037</b>	<b>267,191,164,205</b>
<b>17 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	6,858,129,959	1,282,103,433
- Hàng bán bị trả lại	599,292,531	261,523,552
<b>Cộng</b>	<b>7,457,422,490</b>	<b>1,543,626,985</b>
<b>18 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng	298,721,830,786	265,187,633,238
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	766,601,761	459,903,982
<b>Cộng</b>	<b>299,488,432,547</b>	<b>265,647,537,220</b>
<b>19 Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8,872,198,921	7,878,354,037
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	230,617,661,347	200,608,305,621
<b>Cộng</b>	<b>239,489,860,268</b>	<b>208,486,659,658</b>
<b>20 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,830,509,142	818,509,722
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	36,000,000,000	53,468,000,000
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	36,697,746	267,627,612
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22,456,626	32,246,980
<b>Cộng</b>	<b>38,889,663,514</b>	<b>54,586,384,314</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III/2018 (Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018)

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

	<i>Từ 01 /01/2018 đến 30/9/2018</i>	<i>Từ 01 /01/2017 đến 30/9/2017</i>
<b>21 Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1,137,198,309	46,717,808
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả góp	388,221,847	350,412,458
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	65,508,788	24,392,090
<b>Cộng</b>	<b>1,590,928,944</b>	<b>421,522,356</b>
<b>22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,282,085,567	2,763,097,774
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3,282,085,567</b>	<b>2,763,097,774</b>
<b>23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49,179,031,312	64,520,389,147
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,096,500	20,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,331	3,210
<b>24 Số liệu so sánh</b>		

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hiền

Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 10 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Anh